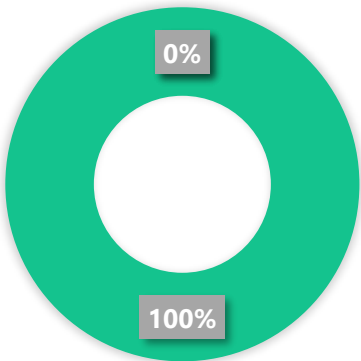


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		40,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,988
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		25,421
SL cổ phiếu LH		33,897,213
KLGD BQ 20 phiên (CP)		200
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,373
P/E		12.9
EPS		3,131

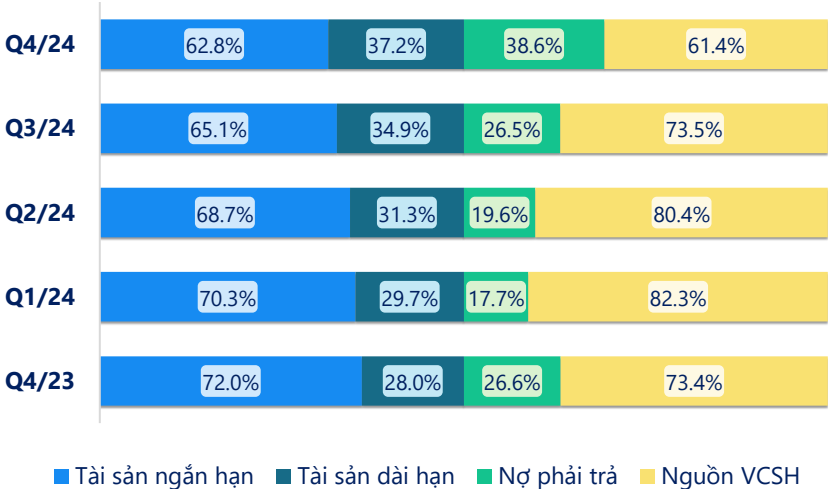
	YTD	1T	3T	6T
BCF		1.2%	14.0%	41.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



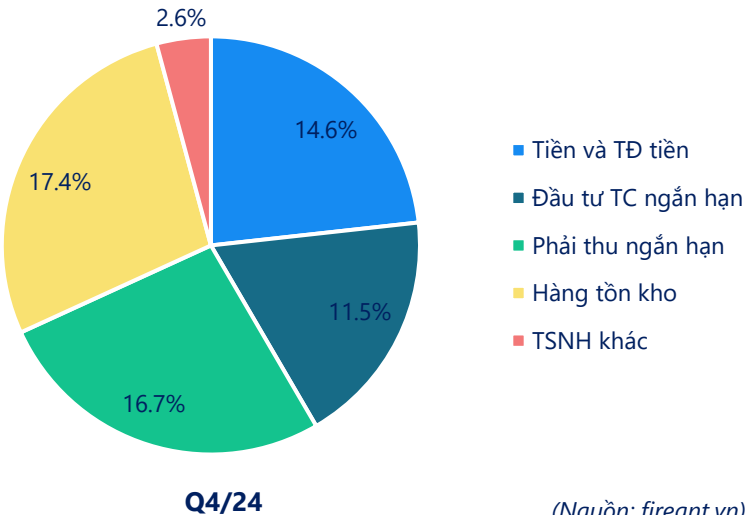
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



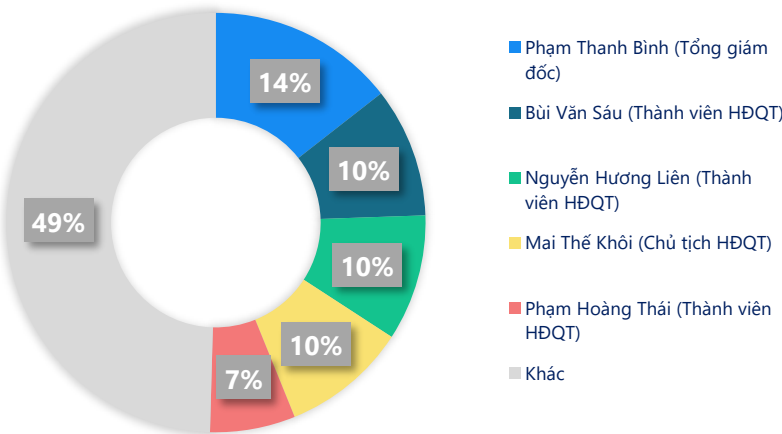
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



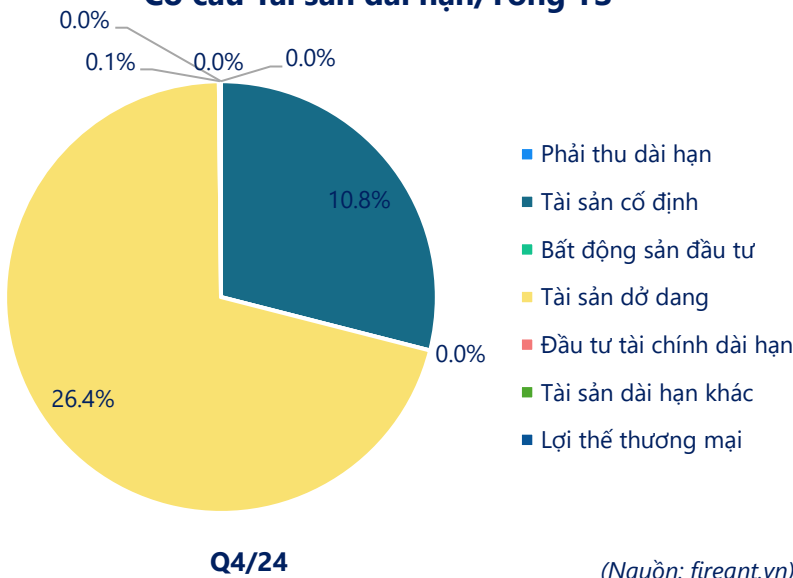
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

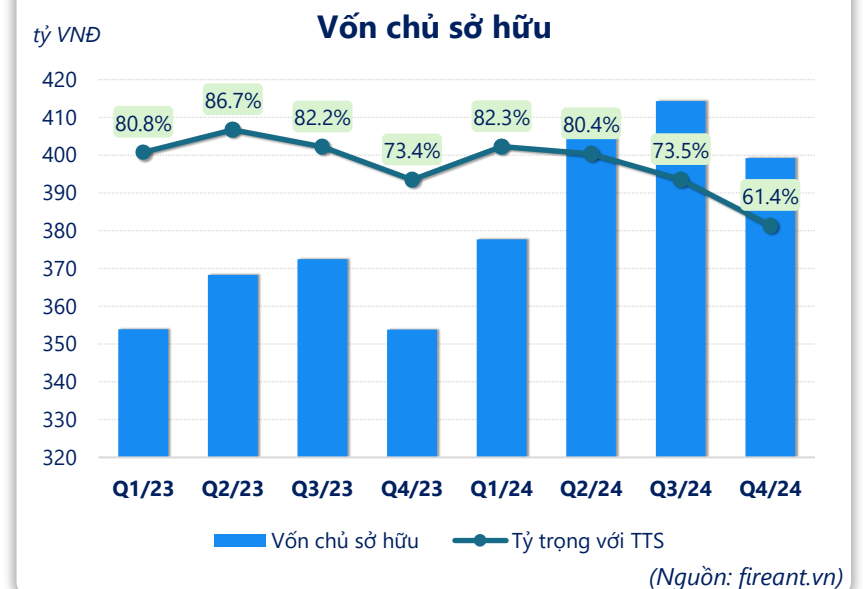
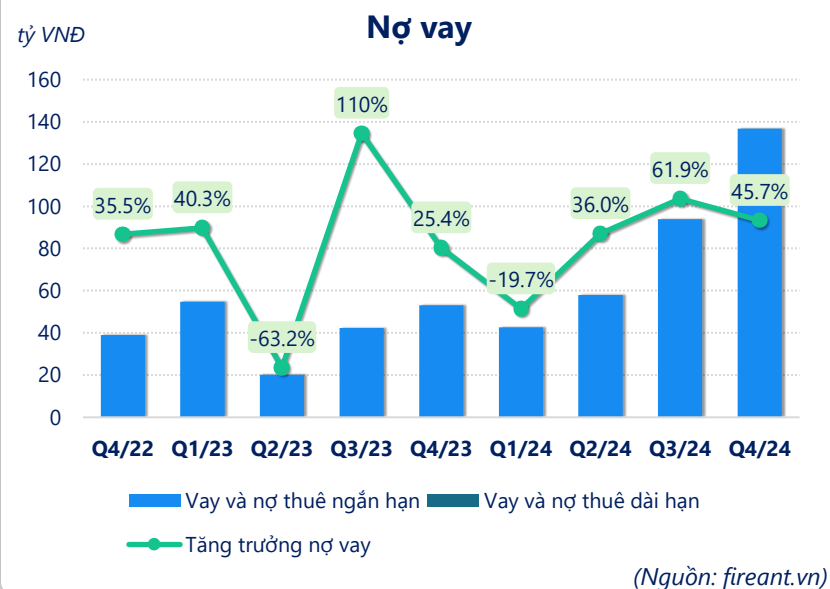
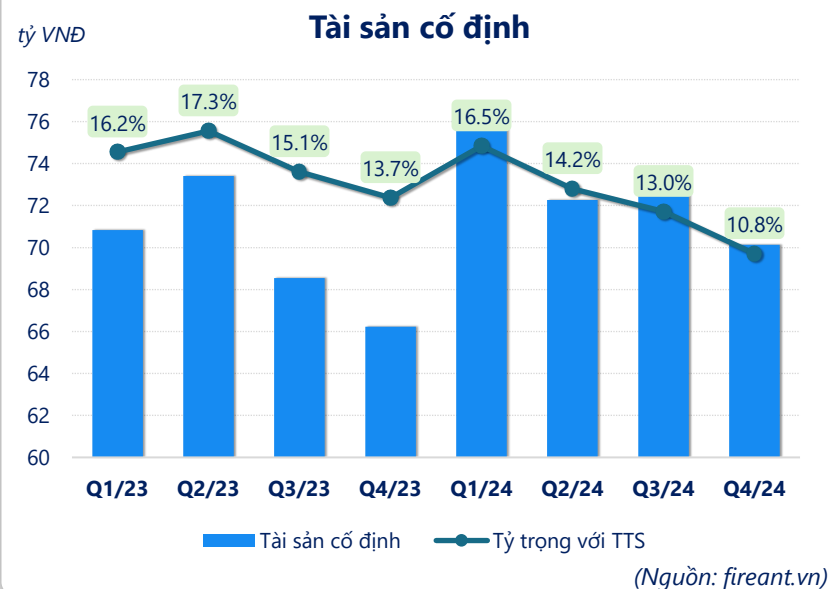
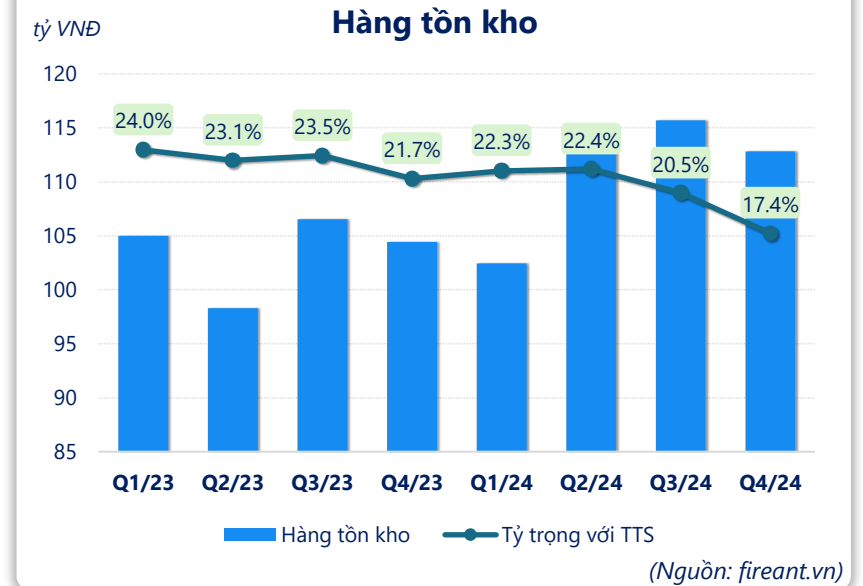
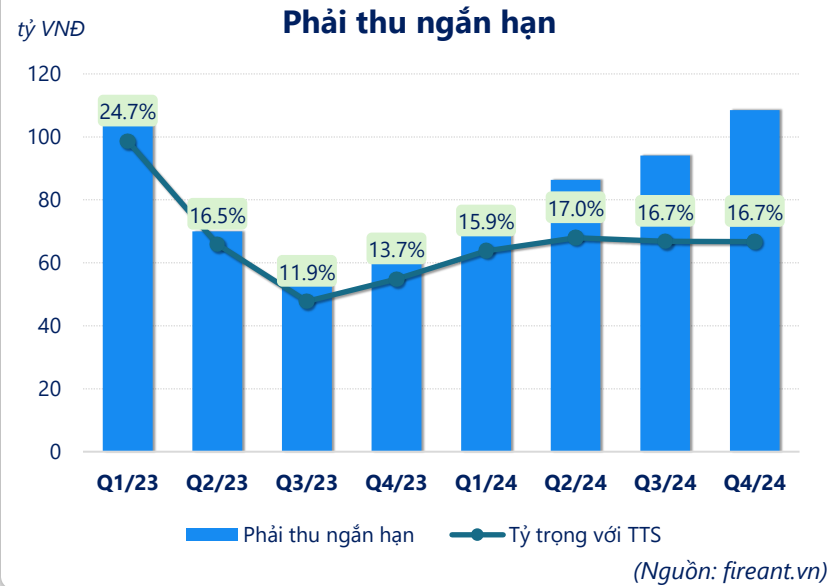
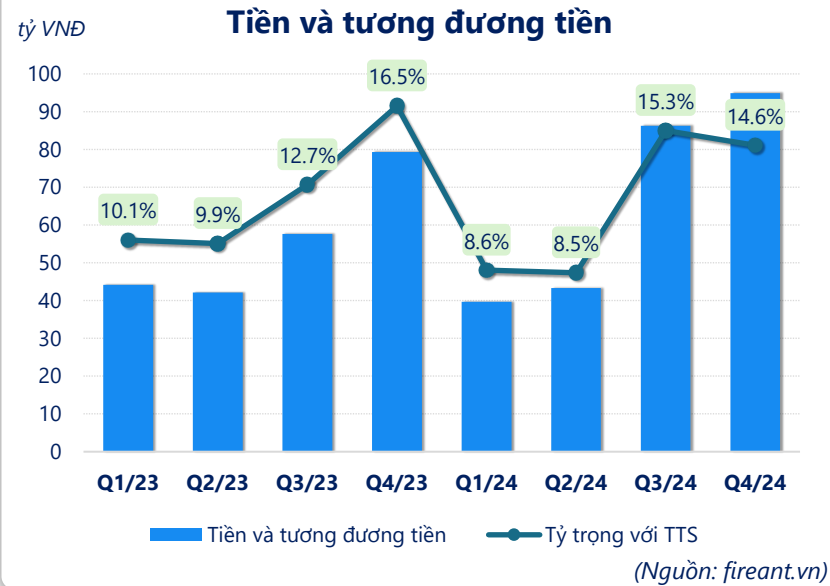


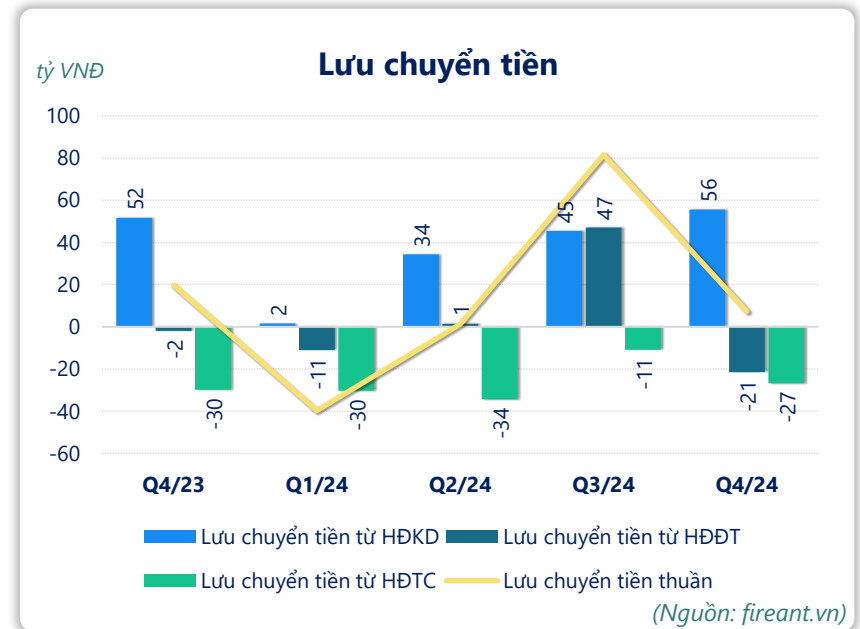
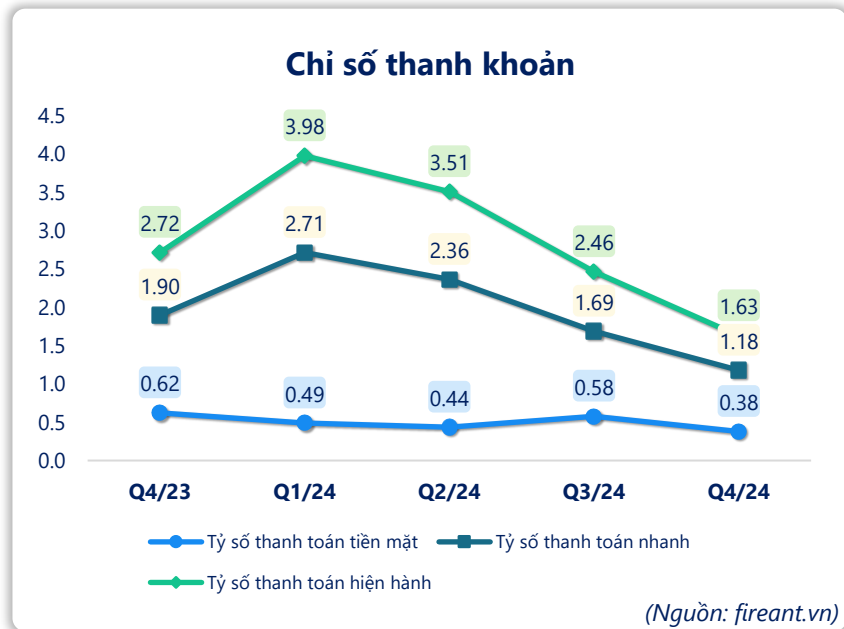
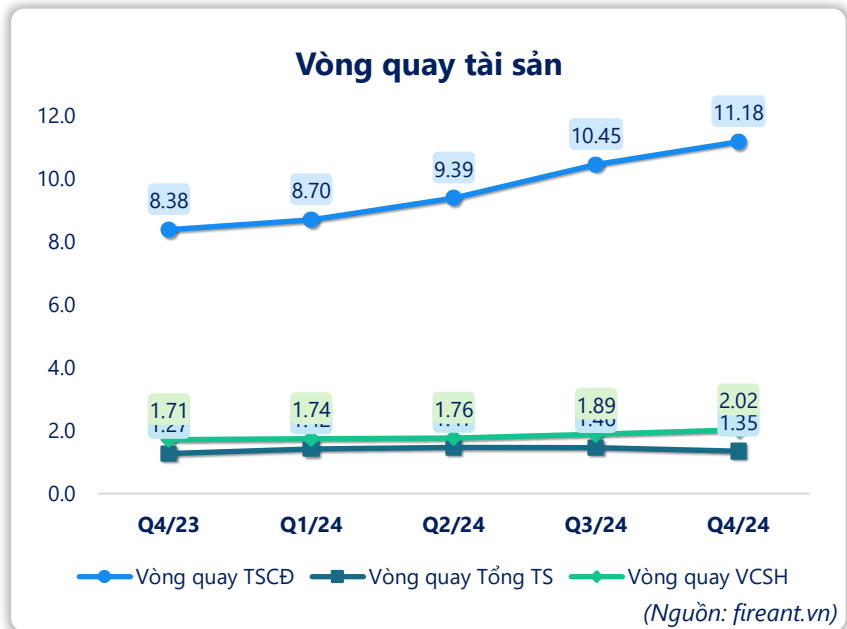
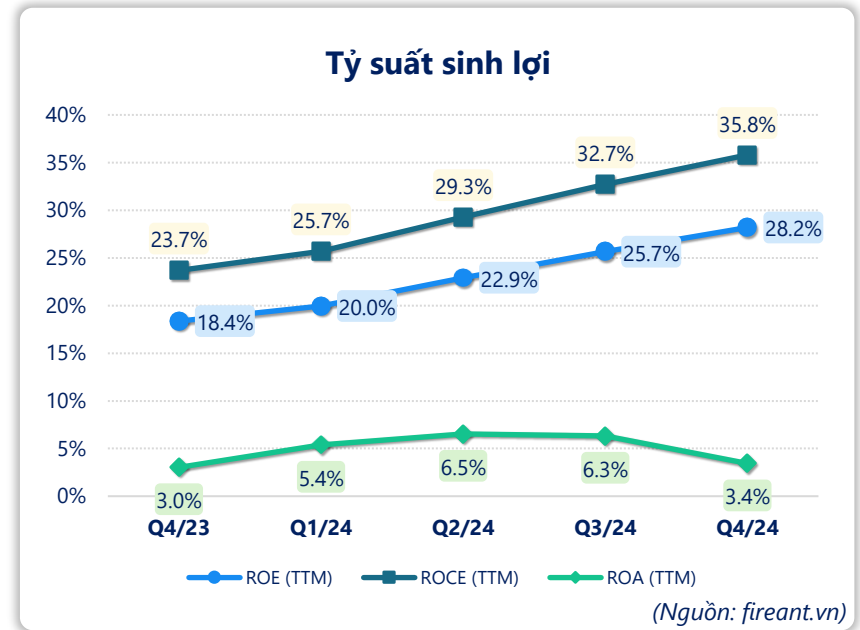
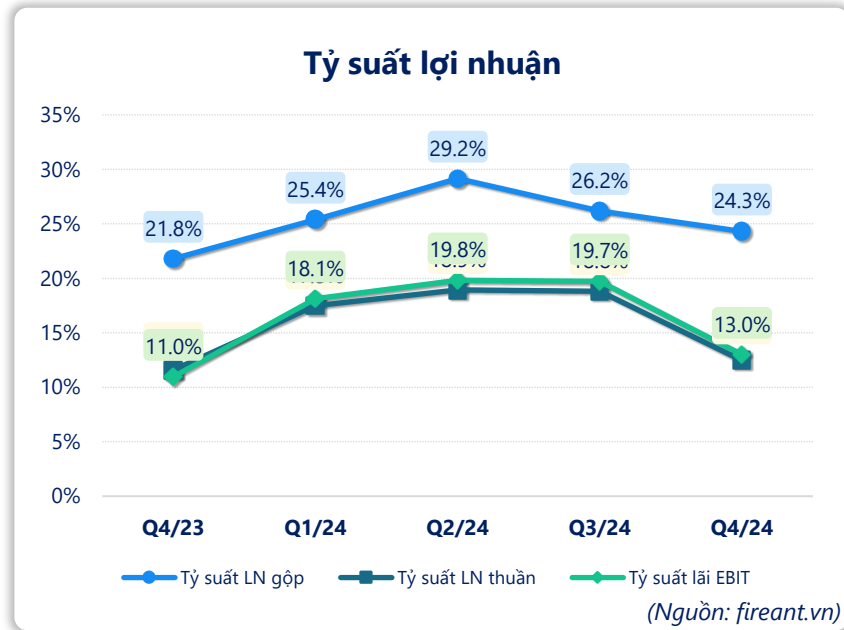
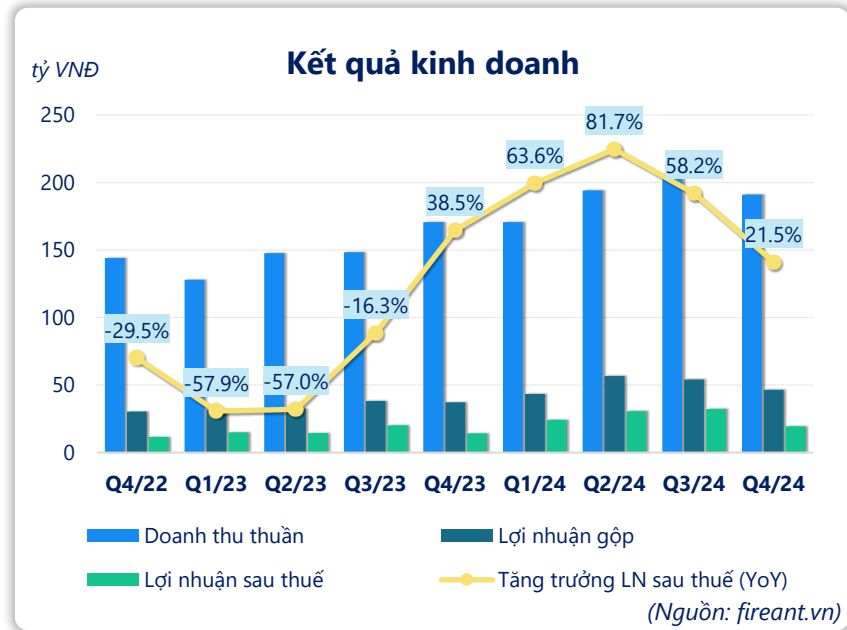
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	650	481	35.1%
Tài sản ngắn hạn	408	346	17.9%
Tiền và tương đương tiền	94.9	79.4	19.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	74.9	89.1	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	109	65.9	64.6%
Hàng tồn kho	113	104	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	7.60	125%
Tài sản dài hạn	242	135	79.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	70.1	66.2	5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	171	68.7	150%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.16	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	251	128	96.4%
Nợ ngắn hạn	251	127	96.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	137	53.1	157%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.2	15.5	230%
Nợ dài hạn	0.26	0.34	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn chủ sở hữu	399	354	12.9%
Vốn điều lệ	339	323	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	171	171	194	206	191
Giá vốn hàng bán	133	127	137	152	145
Lợi nhuận gộp	37.2	43.3	56.6	54.0	46.4
Doanh thu HĐTC	5.27	1.86	5.02	3.06	5.09
Chi phí TC	1.24	0.85	1.14	2.08	0.94
Chi phí lãi vay	0.47	0.65	1.08	0.44	0.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.8	8.66	14.5	13.4	13.9
Chi phí QLDN	7.66	5.83	9.16	2.76	12.8
LN thuần từ HĐKD	19.8	29.9	36.7	38.8	23.8
Lợi nhuận khác	-1.54	0.46	0.65	1.44	0.53
LN trước thuế	18.2	30.3	37.4	40.3	24.3
Lợi nhuận sau thuế	14.1	24.1	30.5	32.2	19.4
LNST của CĐ cty mẹ	14.1	24.1	30.5	32.2	19.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.6	1.62	34.3	45.3	55.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	-11.0	1.38	47.0	-21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	-30.3	-34.4	-10.8	-26.8
Tiền đầu kỳ	57.6	79.4	39.7	43.3	86.2
Lưu chuyển tiền thuần	19.8	-39.6	1.27	81.5	7.27
Ảnh hưởng tỷ giá	1.87	0	2.32	-2.32	1.44
Tiền cuối kỳ	79.4	39.7	43.3	86.2	94.9

(Nguồn: fireant.vn)